

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

-----00-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2019



TP, Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		305.714.691.940	317.432.932.173
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.189.787.619	48.231.835.721
1. Tiền	111		8.189.787.619	22.231.835.721
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	26.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		262.726.985.455	203.802.097.225
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	235.299.382.106	183.615.629.346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	23.528.746.180	18.008.867.378
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8.241.962.629	7.128.865.456
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(4.343.105.460)	(4.951.264.955)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		22.975.609.482	58.710.932.710
1. Hàng tồn kho	141	V.7	23.351.893.894	59.087.217.122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.822.309.384	6.688.066.517
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2.822.309.384	1.227.025.055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			5.461.041.462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		302.245.306.048	287.368.344.465
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		30.192.237.658	18.061.963.736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	28.543.737.658	16.318.963.736
- Nguyên giá	222		61.921.018.881	47.644.689.077
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.377.281.223)	(31.325.725.341)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.648.500.000	1.743.000.000
- Nguyên giá	228		3.150.000.000	3.150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.501.500.000)	(1.407.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	150.168.984.191	60.735.718.427
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	113.201.470.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(56.328.109.248)	(52.465.752.209)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.092.938.755	94.779.516.858
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.092.938.755	94.779.516.858
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	113.415.473.111	113.415.473.111
1. Đầu tư vào công ty con	251		98.147.830.000	98.147.830.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.220.303.364)	(1.220.303.364)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		375.672.333	375.672.333
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		375.672.333	375.672.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		607.959.997.988	604.801.276.638

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		378.243.403.937	372.898.164.448
I. Nợ ngắn hạn	310		263.346.096.433	282.688.695.012
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	144.988.786.875	147.547.450.329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	4.659.541.549	46.928.085.410
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.732.954.666	4.354.416.744
4. Phải trả người lao động	314	V.17	1.142.031.580	3.475.653.162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	25.467.057.311	16.801.529.956
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	38.121.806.897	43.755.805.166
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	36.715.087.836	9.637.988.315
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	4.406.334.788	7.317.321.524
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.21	2.112.494.931	2.870.444.406
II. Nợ dài hạn	330		114.897.307.504	90.209.469.436
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19c		5.610.381.480
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19d	5.529.631.481	5.618.322.389
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	26.043.646.167	18.517.176.960
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	83.324.029.856	60.463.588.607
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		229.716.594.051	231.903.112.190
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	229.702.685.803	231.889.203.942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.307.278.010	31.551.588.751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.756.109.646	58.698.317.044
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46.556.905.166	27.483.650.925
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		8.199.204.480	31.214.666.119
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		607.959.997.988	604.801.276.638

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2019
 Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
 Nguyễn Duy Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			Quý 3/2019	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	3	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	115.489.103.573	344.502.967.948	191.176.785.834	369.935.604.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		115.489.103.573	344.502.967.948	191.176.785.834	369.935.604.836
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	98.299.093.573	304.524.471.356	175.535.145.154	330.680.778.228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.190.010.000	39.978.496.592	15.641.640.680	39.254.826.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	213.595.214	836.873.284	415.460.158	2.014.082.553
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.973.887.444	6.663.813.369	1.021.667.448	2.478.745.129
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.937.029.968	6.268.878.966	1.021.667.448	2.436.922.883
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	264.816.944	555.534.061	144.512.092	462.003.923
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	4.053.663.220	9.616.057.659	4.104.649.919	9.676.370.856
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.111.237.606	23.979.964.787	10.786.271.379	28.651.789.253
11. Thu nhập khác	31	VI.6	135.113.971	1.468.127.270	269.860.400	425.708.633
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.115.922	200.599.512	17.216.882	42.640.222
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		133.998.049	1.267.527.758	252.643.518	383.068.411
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.245.235.655	25.247.492.545	11.038.914.897	29.034.857.664
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	2.046.031.175	4.975.017.084	2.174.656.649	5.805.986.356
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.199.204.480	20.272.475.461	8.864.258.248	23.228.871.308
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		621	1.536	672	1.760
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2019		Năm 2018	
		Quý 3	Lũy kế	Quý 3	Lũy kế
1	2	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	129.204.922.304	279.531.324.297	127.167.069.839	296.540.296.962
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(65.549.263.588)	(158.902.397.059)	(61.375.712.260)	(169.255.719.744)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.293.916.268)	(11.665.756.747)	(3.081.158.407)	(10.939.406.223)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.931.120.519)	(6.262.969.517)	(1.013.646.449)	(2.428.901.884)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.463.806.000)	(5.681.056.841)	(752.195.431)	(3.076.379.700)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	(345.150.841)	22.298.891.001	6.667.351.777	35.215.520.442
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(43.713.099.630)	(137.447.479.926)	(58.387.008.074)	(133.245.902.560)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.908.565.458	(18.129.444.792)	9.224.700.995	12.809.507.293
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.708.639.632)	(42.752.725.984)	(6.112.752.651)	(19.823.451.342)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	(52.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	62.066.044.275
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	213.468.286	234.698.307	353.973.583	1.952.595.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.495.171.346)	(42.518.027.677)	(5.758.779.068)	(7.804.811.089)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	75.664.594.573	185.837.800.227	64.826.404.552	167.369.262.564
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(76.932.831.542)	(135.906.168.906)	(57.570.374.882)	(136.282.627.076)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(996.640.750)	(20.291.777.175)	(32.498.661.925)	(32.502.475.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.264.877.719)	29.639.854.146	(25.242.632.255)	(1.415.840.187)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.851.483.607)	(31.007.618.323)	(21.776.710.328)	3.588.856.017
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.078.128.702	48.231.835.721	62.518.447.395	37.194.703.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(36.857.476)	(34.429.779)	60.767.735	18.945.489
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.189.787.619	17.189.787.619	40.802.504.802	40.802.504.802

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mau

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Trưởng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	586.492.455	693.610.007
- Văn phòng công ty	214.952.356	281.334.347
- Trung Tâm Kinh Doanh	18.662.911	193.030.365
- Chi Nhánh Dakmil	352.877.188	219.245.295
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.603.295.164	21.538.225.714
a- Văn phòng công ty	6.905.394.679	20.933.649.488
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	3.073.586.870	9.103.012.907
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	13.406.465	13.760.781
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	2.518.544.921	46.442.408
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	792.253.122	2.316.888.020
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	9.757.682	5.074.209
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buôn ma thuật và 3 thị trấn	9.006.239	9.070.289.336
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	4.848.560	6.537.337
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	116.583.147	116.526.945
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (436.87 EUR)	11.015.507	10.535.910
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (15,172.87 USD)	351.251.940	239.440.299
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (222.04 USD)	5.140.226	5.141.336
b- Trung tâm kinh doanh	529.837.847	520.825.544
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	529.837.847	520.825.544
c- Chi Nhánh Dakmil	168.062.638	83.750.682
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	168.062.638	83.750.682
* Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	26.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	9.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	17.189.787.619	48.231.835.721

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn từ 3 tháng trở lên)	-	-	0	0
Cộng				

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
* Đầu tư vào công ty con	98.147.830.000		98.147.830.000	98.147.830.000		98.147.830.000
- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi (950.000 CP) (95%)	29.175.000.000		29.175.000.000	29.175.000.000		29.175.000.000
- Cty CP Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá (tỷ lệ góp vốn là 89,75%)	68.972.830.000		68.972.830.000	68.972.830.000		68.972.830.000
* Đầu tư vào công ty Liên doanh - liên kết	12.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000
Công ty CP cấp nước Gia Tân	12.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000
* Đầu tư vào đơn vị khác	4.487.946.475	1.220.303.364	3.267.643.111	4.487.946.475	1.220.303.364	3.267.643.111
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	-
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12	1.400.000.000		1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000
- Công ty Điện Nước An Giang	1.521.000.000		1.521.000.000	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan Và XL Cấp Thoát Nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
Cộng	114.635.776.475	1.220.303.364	113.415.473.111	114.635.776.475	1.220.303.364	113.415.473.111

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng	235.299.382.106	183.615.629.346
- Cty CP XDTM An Xuân Thịnh-HĐ 01/2016 gói F1	8.988.910.834	8.209.091.947
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2	8.300.366.494	
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01	16.671.372.764	22.317.635.612
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An	4.285.063.747	
- SAWACO - ống gang D800 t/ô Xuyên á - Tô Ngọc Vân	92.020.618.800	92.020.618.800
- Những khách hàng khác- Công trình khác	105.033.049.467	61.068.282.987
Cộng	235.299.382.106	183.615.629.346

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty TNHH Cơ khí Đạt Tiến Phát	1.697.617.888	3.200.361.673
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng		2.427.097.132
- Cty TNHH Tiến Vương	114.337.150	1.154.855.956
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cty CP XD Giao thông và CN Tuấn Kiệt	978.338.058	950.581.835
- Những khách hàng khác	14.294.814.741	3.832.332.439

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Đầu tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	5.443.638.343	5.443.638.343
Cộng	23.528.746.180	18.008.867.378

5. PHẢI THU KHÁC

Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	8.241.962.629		7.128.865.456	
- Công ty Wase - tiền điện, nước	1.000.000.000		1.000.000.000	
- Tạm ứng	445.629.905		31.619.813	
- Ký quỹ, ký cược	2.595.588.824		4.551.774.071	
- Phải thu ngắn hạn khác	1.046.653.978		898.077.941	
Cộng	3.154.089.922		647.393.631	
	8.241.962.629		7.128.865.456	

6. NỢ XẤU

Phải thu khách hàng

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 2 năm	1.417.396.028	425.218.808	1.417.396.028	425.218.808
- BQLDA ngành NN&PTNT - C/t Sông Ray	Trên 2 năm	2.807.883.000	1.374.818.732	2.866.128.536	1.433.064.268
- TCty Sawaco - T/ô D500 Lê Trọng Tấn, đường xuyên Á, CT Ng.Thiện Thuật	Trên 2 năm	200.323.610	147.060.647	501.968.522	351.378.149
- Cty TNHH XD cấp thoát nước Thành đô	Trên 2 năm	521.871.261	0	521.871.261	260.935.631
- CT Bình minh +C/trình Đức hòa (Long An)	Trên 2 năm	4.478.249.192	3.246.199.983	3.089.695.988	1.857.646.779
- Công ty khác- Công trình khác	Trên 3 năm	110.680.539		882.448.255	
Cộng		9.536.403.630	5.193.298.170	9.279.508.590	4.328.243.635

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	986.707.079	376.284.412	747.425.378	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	81.591.969		49.541.969	
- Chi phí SX KD dở dang	20.634.650.575		56.640.757.504	
- Hàng hóa	1.643.266.271		1.643.814.271	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
Cộng	23.351.893.894	376.284.412	59.087.217.122	376.284.412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	8.092.938.755	94.779.516.858
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	6.968.229.663	6.834.339.363
- Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc (dự án khu C)		86.626.514.884
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	174.109.092	368.062.611
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
Cộng	8.092.938.755	94.779.516.858

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.525.207.473	7.328.449.617	14.015.479.829	31.314.418.326	62.183.555.245
- Mua trong kỳ				285.463.636	285.463.636
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán				548.000.000	548.000.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	9.525.207.473	7.328.449.617	14.015.479.829	31.051.881.962	61.921.018.881
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.330.136.531	2.182.351.774	11.646.080.058	15.778.076.652	32.936.645.015
- Khấu hao trong kỳ	132.082.488	98.445.999	155.329.671	602.778.050	988.636.208
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán				548.000.000	548.000.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	3.462.219.019	2.280.797.773	11.801.409.729	15.832.854.702	33.377.281.223
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	6.195.070.942	5.146.097.843	2.369.399.771	15.536.341.674	29.246.910.230
2. Tại ngày cuối kỳ	6.062.988.454	5.047.651.844	2.214.070.100	15.219.027.260	28.543.737.658

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

23.691.164.801

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			3.150.000.000		3.150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			1.470.000.000		1.470.000.000
- Khấu hao trong kỳ			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ			1.501.500.000		1.501.500.000
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ			1.680.000.000		1.680.000.000
2. Tại ngày cuối kỳ			1.648.500.000		1.648.500.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	207.072.520.355	-	575.426.916	206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà và quyền sử dụng đất (Khu A +B)	113.201.470.636		575.426.916	112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	55.222.027.341	1.681.508.823	575.426.916	56.328.109.248
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	960.631.000	783.686.757		1.744.317.757
- Nhà và quyền sử dụng đất	54.261.396.341	897.822.066	575.426.916	54.583.791.491
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	151.850.493.014	(1.681.508.823)		150.168.984.191
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	92.910.418.719	(783.686.757)		92.126.731.962
- Nhà và quyền sử dụng đất	58.940.074.295	(897.822.066)		58.042.252.229
- Cơ sở hạ tầng				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 150.168.984.191 đồng.
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*** Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí chờ phân bổ

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.822.309.384	1.227.025.055
2.822.309.384	1.227.025.055
2.822.309.384	1.227.025.055

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

*** Vay ngắn hạn**

- Vay Đối tượng khác
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam
- Ngân hàng Công Thương - CN 1

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
4.209.949.449	4.209.949.449	409.653.658	409.653.658
8.585.600.131	8.585.600.131	6.543.513.657	6.543.513.657
23.919.538.256	23.919.538.256	2.684.821.000	2.684.821.000
36.715.087.836	36.715.087.836	9.637.988.315	9.637.988.315

*** Vay dài hạn**

- Ngân hàng Công Thương - DA NMN Đăk mil
- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C

Cộng

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
2.966.012.615	2.966.012.615	4.091.012.615	4.091.012.615
80.358.017.241	80.358.017.241	56.372.575.992	56.372.575.992
83.324.029.856	83.324.029.856	60.463.588.607	60.463.588.607

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

*** Phải trả người bán ngắn hạn**

- Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam
- Cty TNHH TM & DV Trương Nguyệt
- Cty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất
- Cty CP KT Môi trường Tinh Tuệ
- Cty TNHH XD An Phú Gia
- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình
- Cty CP ĐT TMCN Phú Cường
- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
4.562.735.419	4.562.735.419	13.627.255.766	13.627.255.766
		7.838.998.251	7.838.998.251
2.582.138.404	2.582.138.404	2.260.859.409	2.260.859.409
1.327.157.547	1.327.157.547	4.031.704.905	4.031.704.905
-	-	6.656.945.109	6.656.945.109
5.336.681.667	5.336.681.667	5.336.681.667	5.336.681.667
87.020.684.700	87.020.684.700	87.020.684.700	87.020.684.700
44.159.389.138	44.159.389.138	20.774.320.522	20.774.320.522
144.988.786.875	144.988.786.875	147.547.450.329	147.547.450.329

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Nguyễn Văn Truyền
- BQLDA CT Mọc Bài, Tây Ninh
- Thiết kế HTCN xã Tân Thuận
- Tổng Cty Đầu tư PT nhà và Đô Thị (HUD) XL 5-16
- TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận
- Cty CP CN Gia Tân - CT 5 xã Kiện Tân, Dầu Giây
- Viwaseen - CT Dĩ An, Bình Dương (Gói BDAF09)
- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.659.541.549	46.928.085.410
2.966.115.000	2.966.115.000
	2.953.030.021
264.959.600	264.959.600
252.471.532	252.471.532
140.000.000	140.000.000
	34.972.769.334
	5.047.563.442
1.035.995.417	331.176.481
4.659.541.549	46.928.085.410

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế tài nguyên
- Thuế TNCN
- Thuế bảo vệ môi trường
- Phí dịch vụ môi trường rừng

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
637.174.977	58.655.949
2.827.749.774	3.533.789.531
1.511.233.492	
5.394.074	4.029.764
709.120.866	715.378.246
25.850.731	20.629.186
16.430.752	21.934.068
5.732.954.666	4.354.416.744

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
- Lương phải trả công nhân viên	1.142.031.580	3.475.653.162
Cộng	1.142.031.580	3.475.653.162
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
* Chi phí phải trả ngắn hạn	25.467.057.311	16.801.529.956
- Trích trước chi phí phải trả các công trình	25.467.057.311	16.801.529.956
- Trích trước chi phí phải trả khác		
Cộng	25.467.057.311	16.801.529.956
19. PHẢI TRẢ KHÁC		
a) Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí Công đoàn	475.261.311	572.238.481
- Bảo hiểm xã hội+YT+TN		
- Các khoản phải trả khác	37.646.545.586	43.183.566.685
Cộng	38.121.806.897	43.755.805.166
b) Phải trả dài hạn khác		
- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9	5.837.572.099	5.837.572.099
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác	20.206.074.068	12.679.604.861
Cộng	26.043.646.167	18.517.176.960
c) Phải trả nội bộ dài hạn		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)		5.610.381.480
Cộng		5.610.381.480
d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B	3.494.168.889	3.556.568.889
- Các công ty khác	2.035.462.592	2.061.753.500
Cộng	5.529.631.481	5.618.322.389
20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
* Ngắn hạn:		
-Trích dự phòng 17% quỹ lương		1.982.058.797
-Trích lập CP sửa chữa nâng cấp VP cho thuê theo phê duyệt của HĐQT	4.406.334.788	5.335.262.727
Cộng	4.406.334.788	7.317.321.524
21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.112.494.931	2.870.444.406
Cộng	2.112.494.931	2.870.444.406

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư cuối quý 1/2019	132.000.000.000	9.639.328.147	31.551.588.751	(30.000)	64.219.666.474	237.410.553.372
- Tăng vốn trong quý 2/2019					6.551.921.551	6.551.921.551
- Lãi trong quý 2/2019			1.755.689.259			1.755.689.259
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong quý						
- Lỗ trong quý					24.214.682.859	24.214.682.859
- Giảm khác (*)						
Số dư cuối quý 2/2019	132.000.000.000	9.639.328.147	33.307.278.010	(30.000)	46.556.905.166	221.503.481.323
- Tăng vốn trong quý 3/2019					8.199.204.480	8.199.204.480
- Lãi trong quý 3/2019						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong quý						
- Lỗ trong quý						
- Giảm khác (*)						
Số dư cuối quý 3/2019	132.000.000.000	9.639.328.147	33.307.278.010	(30.000)	54.756.109.646	229.702.685.803

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức lợi đã chia	19.800.000.000	13.200.000.000

d/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	33.307.278.010	31.551.588.751
- Quỹ đầu tư phát triển	33.307.278.010	31.551.588.751

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Ngoại tệ các loại		
- USD	15.394,91	10.562,80
- EUR	436,87	400,43

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2019
- Doanh thu bán hàng hóa	7.319.660.654
- Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ	19.880.195.945
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	1.196.945.689
- Doanh thu TK + cho thuê TB + hoạt động khác	855.027.352
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	86.237.273.933
Cộng	115.489.103.573

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2019
- Hàng bán bị trả lại	
Cộng	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 3/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.569.823.222
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp	10.817.500.591
- Giá vốn của SX nước sạch	584.436.949
- Giá vốn TK+ cho thuê xe máy + hoạt động khác	742.787.533
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	80.584.545.278
Cộng	98.299.093.573
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	213.595.214
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
Cộng	213.595.214
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3/2019
- Lãi tiền vay	2.937.029.968
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.857.476
Cộng	2.973.887.444
6. THU NHẬP KHÁC	Quý 3/2019
Cộng	135.113.971
7. CHI PHÍ KHÁC	Quý 3/2019
- Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN tại Vũng tàu 2018	1.115.922
- Chi phí khác	-
Cộng	1.115.922
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 3/2019
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Quý 3/2019
- Chi phí nhân viên bán hàng	179.335.583
- Các khoản chi phí bán hàng khác	85.481.361
Cộng	264.816.944
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Quý 3/2019
- Chi phí nhân viên quản lý	2.249.330.369
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	58.407.954
- Thuế và lệ phí	97.641.636
- Chi phí thù lao HĐQT	334.261.408
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.314.021.853
Cộng	4.053.663.220

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng

Quý 3/2019

2.046.031.175

2.046.031.175

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

Quý 3/2019

334.261.408

334.261.408

11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

- Tổng lợi nhuận trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng

- Các khoản điều chỉnh giảm

- Tổng thu nhập chịu thuế

- Thuế TNDN phải nộp (20%)

Hoạt động sản xuất kinh doanh

- Lợi nhuận sau thuế TNDN

Quý 3/2019

10.245.235.655

161.017.021

176.096.800

10.230.155.876

2.046.031.175

2.046.031.175

8.199.204.480

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong quý 3/2019, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
-		Waseco cho Viwaseen thuê VP	35.523.337
		Tổng VIWASEEN thanh toán cho Waseco gói BDAF07 + AF09A	18.905.458.493
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Waseco xuất hóa đơn đợt 6 gói BDAF07 + đợt 4 CT gói BDAF09A cho Tổng VIWASEEN	26.917.012.988
-		Waseco xuất hóa đơn thép cho Tổng Viwaseen	6.793.186.285
		Tổng VIWASEEN thanh toán tiền thép cho Waseco	11.426.742.197
		giá trị KL đợt 1 thi công bể chứa nước cho Mê Kông	10.244.147.012
Cty Đông Nam Á Mê Kông - Rạch Giá	Công ty con	Mê Kông chuyển tiền thi công bể chứa cho Waseco	10.262.786.395
		WASECO cho Mê Kông thuê xe ô tô	79.200.000
		Mê Kông chuyển tiền thuê xe cho Waseco	52.800.000

Số dư các khoản công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Lãi chậm TT cho Tổng Viwaseen	-	5.610.381.480

Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:

- Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con		5.443.638.343	5.443.638.343
- Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mê Kông - Rạch Giá	Công ty con	Tiền gói XL + thiết kế	-	1.163.943.330
	Công ty con	phải thu cho thuê xe + thi công bể chứa	7.760.617	
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền thi công gói BDAF07	13.140.222.010	8.920.684.430
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền thi công gói BDAF 09A	12.672.018.531	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	86.237.273.933	-	2.051.973.041	19.880.195.945	7.319.660.654	115.489.103.573
2- Chi phí	80.584.545.278		1.327.224.482	10.817.500.591	5.569.823.222	98.299.093.573
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	80.584.545.278		1.327.224.482	10.817.500.591	5.569.823.222	98.299.093.573
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.652.728.655		724.748.559	9.062.695.354	1.749.837.432	17.190.010.000
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	320.699.938.958	36.143.229.663	97.500.766.132	150.343.093.283	3.272.969.952	607.959.997.988
C- Nợ phải trả của bộ phận	265.888.548.923	5.837.572.099	3.220.454.560	100.845.884.509	2.450.943.846	378.243.403.937
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ				285.463.636		285.463.636
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	709.140.268		710.585.635	3.159.218.123	55.992.327	4.634.936.353
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	708.940.268		252.787.986	1.681.508.823	26.907.954	2.670.145.031
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	200.000		457.797.649	1.477.709.300	29.084.373	1.964.791.322

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018	Ngày 30/09/2019	Ngày 31/12/2018
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	17.189.787.619	48.231.835.721			17.189.787.619	48.231.835.721
- Phải thu của khách hàng	235.299.382.106	183.615.629.346	(4.343.105.460)	(4.951.264.955)	230.956.276.646	178.664.364.391
- Phải thu ngắn hạn khác	8.241.962.629	7.128.865.456			8.241.962.629	7.128.865.456
Cộng	260.731.132.354	238.976.330.523	(4.343.105.460)	(4.951.264.955)	256.388.026.894	234.025.065.568
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	36.715.087.836	9.637.988.315			36.715.087.836	9.637.988.315
- Phải trả người bán	144.988.786.875	147.547.450.329			144.988.786.875	147.547.450.329
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	38.121.806.897	43.755.805.166			38.121.806.897	43.755.805.166
- Chi phí phải trả	25.467.057.311	16.801.529.956			25.467.057.311	16.801.529.956
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	5.610.381.480			-	5.610.381.480
- Phải trả dài hạn khác	26.043.646.167	18.517.176.960			26.043.646.167	18.517.176.960
Cộng	271.336.385.086	241.870.332.206			271.336.385.086	241.870.332.206

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/09/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.189.787.619		17.189.787.619
Phải thu khách hàng và phải thu khác	243.541.344.735		243.541.344.735
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		113.415.473.111	113.415.473.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	260.731.132.354	113.415.473.111	374.146.605.465
Tại 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.231.835.721		48.231.835.721
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190.744.494.802		190.744.494.802
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn		113.415.473.111	113.415.473.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	238.976.330.523	113.415.473.111	352.391.803.634

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 30/09/2019, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp :

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/415/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn
- Dàn giáo Cốppha

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 52.252.674.739 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ.
- Dàn giáo Cốppha: 0 đ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.796.000.000 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 619.000.000 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 814.000.000 đ
- Dàn giáo Coppha: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

Tại Vietinbank - CN1: Hợp đồng thế chấp :

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m3/ngày, đêm lên 2.500 m3/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính quý 3/2019 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Trưởng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng





Số ~~967~~ CT/TCKT

TP.HCM, ngày 29 tháng 10 năm 2019

(V/v: Giải trình Lợi nhuận
 sau thuế quý I/2019 của công ty mẹ và báo cáo hợp nhất
 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2018)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
 SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHI MINH**

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội.
- Thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính “v/v: Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán”
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng cấp thoát nước, mã chứng khoán: VSI xin giải trình về lợi nhuận sau thuế quý III/2019 như sau:
- So với cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý III năm 2019 giảm trên 10%, nguyên nhân:
 - + Nguyên nhân chính do doanh thu công ty mẹ giảm. Riêng kết quả kinh doanh hợp nhất do công ty con - Công ty cổ phần tư vấn và cấp nước Đông nam Á – mê kông Rạch giá trong quý 3/2019 vẫn lỗ (2,096 tỷ.đ) cùng với loại trừ phần lợi nhuận các giao dịch liên quan giữa công ty mẹ và công ty con: 1,133 tỷ.đ ; ngoài ra khi hợp nhất phân bổ lợi thế thương mại đầu tư công ty con vào chi phí quản lý trong kỳ (theo hướng dẫn tại thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài Chính hướng dẫn kế toán thực hiện 04 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 100/2005/QĐ – BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005) làm cho lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty cũng giảm trên 10% so với cùng kỳ.
- Nay Công ty Cổ phần Đầu tư & XD cấp thoát nước gửi văn bản này tới Quý Cơ quan và các Nhà đầu tư để giải trình lý do trên.
- Xin trân trọng cảm ơn!



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

NGUYỄN QUỐC TUẤN